

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý 1 năm 2025***Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		327.824.846.059	244.594.365.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	100.182.745.140	77.499.885.437
1. Tiền	111		38.310.063.690	26.627.203.987
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.872.681.450	50.872.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.266.010.000	70.266.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	70.266.010.000	70.266.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.803.905.351	65.970.420.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	129.289.544.076	63.569.456.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		377.058.874	761.818
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.137.302.401	2.400.202.334
IV. Hàng tồn kho	140		23.777.765.541	29.151.382.921
1. Hàng tồn kho	141	8	23.777.765.541	29.151.382.921
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.794.420.027	1.706.666.532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.794.420.027	1.706.666.532
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.325.176.296	43.935.275.933
I. Tài sản cố định	220	10	38.827.458.831	39.747.733.906
1. Tài sản cố định hữu hình	221		38.827.458.831	39.747.733.906
- Nguyên giá	222		189.792.884.917	188.986.058.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.965.426.086)	(149.238.324.821)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		3.497.717.465	4.187.542.027
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.497.717.465	4.187.542.027
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		370.150.022.355	288.529.641.675

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**Quý 1 năm 2025***Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025*

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		173.341.009.845	96.086.706.642
I. Nợ ngắn hạn	310		173.275.009.845	96.020.706.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	155.545.775.503	84.731.044.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		298.150.097	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.044.722.316	824.721.715
4. Phải trả người lao động	314		5.103.045.805	5.240.240.570
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.061.197.679	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		568.730.944	573.681.723
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	4.820.743.594	3.237.973.831
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		832.643.907	1.413.043.907
II. Nợ dài hạn	330		66.000.000	66.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		66.000.000	66.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		196.809.012.510	192.442.935.033
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	196.809.012.510	192.442.935.033
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		930.860.044	930.860.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.527.144.444	16.161.066.967
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.161.066.967	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.366.077.477	16.161.066.967
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		370.150.022.355	288.529.641.675



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Phan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 18 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 1 năm 2025***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025*

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	325.509.455.331	192.997.495.178	325.509.455.331	192.997.495.178
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		10	325.509.455.331	192.997.495.178	325.509.455.331	192.997.495.178
4. Giá vốn hàng bán		11	314.195.945.587	182.347.713.585	314.195.945.587	182.347.713.585
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	11.313.509.744	10.649.781.593	11.313.509.744	10.649.781.593
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	1.247.747.926	1.147.789.787	1.247.747.926	1.147.789.787
7. Chi phí tài chính		22	6.792.907	3.465.000	6.792.907	3.465.000
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng		25	1.310.857.113	1.248.407.404	1.310.857.113	1.248.407.404
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	6.340.817.543	4.846.026.838	6.340.817.543	4.846.026.838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	4.902.790.107	5.699.672.138	4.902.790.107	5.699.672.138
11. Thu nhập khác		31	-	-	-	-
12. Chi phí khác		32	-	31.260.041	-	31.260.041
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	-	(31.260.041)	-	(31.260.041)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	4.902.790.107	5.668.412.097	4.902.790.107	5.668.412.097
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	536.712.630	560.117.474	536.712.630	560.117.474
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)		60	4.366.077.477	5.108.294.623	4.366.077.477	5.108.294.623



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Phan Quốc Toàn
Giám đốc


Ngày 18 tháng 4 năm 2025


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1 Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.902.790.107	5.668.412.097
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	02	1.727.101.265	1.775.806.542
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.949.147)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.241.798.779)	(1.147.789.787)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.382.143.446	6.296.428.852
Thay đổi các khoản phải thu	09	(66.066.356.548)	(8.609.474.057)
Thay đổi hàng tồn kho	10	5.373.617.380	(19.923.335.438)
Thay đổi các khoản phải trả	11	77.178.701.390	6.504.948.619
Thay đổi chi phí trả trước	12	(397.928.933)	(2.453.890.004)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(471.174.607)	(1.153.201.430)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(580.400.000)	(765.558.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.418.602.128	(20.104.081.458)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(216.362.400)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.600.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.474.670.828	3.410.424.641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.258.308.428	2.810.424.641
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	22.676.910.556	(17.293.656.817)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	77.499.885.437	57.049.797.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.949.147	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	100.182.745.140	39.756.140.413


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu


Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng


Phan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 18 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”, tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí, Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 8 năm 2024. Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán là PBT.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 348 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 348).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất bao bì từ giấy Kraft;
- In ấn;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống, nhiên liệu động cơ, sách, báo, văn phòng phẩm;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; và
- Các dịch vụ hậu cần khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, hạt nhựa và cung cấp các dịch vụ hậu cần.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa mua ngoài, giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), các loại thuế, phí (nếu có). Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 23
Máy móc, thiết bị	3 - 13
Phương tiện vận tải	8 - 10

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Thiết bị quản lý

5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ cho thuê chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động sản xuất kinh doanh khác và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế cho dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011); được miễn thuế thu nhập doanh

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín (9) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	47.181.619	82.205.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.262.882.071	26.544.998.928
Các khoản tương đương tiền (*)	61.872.681.450	50.872.681.450
	100.182.745.140	77.499.885.437

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 1,6%/năm đến 4,4%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	70.266.010.000	70.266.010.000

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 3,9%/năm đến 5,1%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	46.457.646.367	26.411.414.194
Công ty Cổ phần Kanetora	21.457.487.197	2.508.155.288
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	13.504.334.588	7.860.345.922
Công ty Cổ phần Nhựa Xanh Bạch Đằng		4.495.046.858
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	11.013.196.904	18.411.539.362
Chi nhánh tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	16.967.831.775	-
Các đối tượng khác	19.889.047.245	3.882.955.076
	129.289.544.076	63.569.456.700
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	63.445.478.142	26.431.414.194

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
Lãi tiền gửi dự thu	747.779.452	- 1.980.651.501
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	214.035.903	- 212.000.000
Các khoản phải thu khác	175.487.046	- 207.550.833
	1.137.302.401	- 2.400.202.334
Trong đó		
- Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)		-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.774.590.218	-	9.787.096.268	
Công cụ, dụng cụ	2.877.488.897	-	2.896.255.474	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.330.867.792	-	677.183.920	-
Thành phẩm	9.514.006.908	-	11.055.499.356	-
Hàng hoá	1.280.811.726	-	4.735.347.903	-
	23.777.765.541	-	29.151.382.921	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	401.618.310	606.332.026
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	315.918.891	537.371.259
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	171.443.463	196.351.929
Chi phí thuê đất	1.288.843.258	-
Khác	616.596.105	366.611.318
	2.794.420.027	1.706.666.532
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.538.939.932	1.807.480.994
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.782.432.128	2.103.110.431
Khác	176.345.405	276.950.602
	3.497.717.465	4.187.542.027

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	85.272.151.850	74.235.969.784	29.005.840.274	472.096.819	188.986.058.727
Mua sắm trong kỳ	629.418.190		-	177.408.000	806.826.190
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	85.901.570.040	74.235.969.784	29.005.840.274	649.504.819	189.792.884.917
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	55.641.021.978	70.931.788.280	22.392.159.653	273.354.910	149.238.324.821
Khấu hao trong kỳ	793.062.829	231.632.454	679.364.763	23.041.219	1.727.101.265
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	56.434.084.807	71.163.420.734	23.071.524.416	296.396.129	150.965.426.086
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	29.631.129.872	3.304.181.504	6.613.680.621	198.741.909	39.747.733.906
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	29.467.485.233	3.072.549.050	5.934.315.858	353.108.690	38.827.458.831

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 87.914.952.823 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 86.024.968.985 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số cuối quý VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số đầu năm VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.471.130.084	145.471.130.084	68.314.596.319	68.314.596.319
Công ty Cổ phần Stavian Hoá Chất	2.736.112.500	2.736.112.500	-	-
Công ty cổ phần Á Đông ADG	-	-	7.688.340.000	7.688.340.000
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ vận tải Kim Long	592.131.867	592.131.867	697.082.500	697.082.500
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	-	-	704.857.091	704.857.091
Các đối tượng khác	6.746.401.052	6.746.401.052	7.326.168.986	7.326.168.986
	155.545.775.503	155.545.775.503	84.731.044.896	84.731.044.896
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)	146.620.167.984	146.620.167.984	69.840.802.110	69.840.802.110

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp quý 1/2025	Số đã nộp quý 1/2025	Số phải nộp cuối năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng (*)	428.449.874	2.061.044.848	896.611.948	1.592.882.774
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	351.804.477	536.712.630	471.174.607	417.342.500
Thuế thu nhập cá nhân	44.467.364	235.773.838	245.744.160	34.497.042
Các khoản phí, lệ phí	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	824.721.715	2.836.531.316	1.616.530.715	2.044.722.316

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	148.468.583	145.046.789
Nhận Ký cược, Ký quỹ ngắn hạn	4.165.815.140	2.831.198.150
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.760.068	6.760.068
Các khoản phải trả, phải nộp khác	499.699.803	254.968.824
	4.820.743.594	3.237.973.831

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	175.222.845.365	1.265.855.044	128.162.657	15.172.873.021	191.789.736.087
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	18.161.066.967	18.161.066.967
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(3.162.121.013)	(3.162.121.013)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2023(*)				(411.000.000)	(411.000.000)
Chia cổ tức năm 2023 (*)				(11.599.752.008)	(11.599.752.008)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024(**)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Giảm khác		(334.995.000)			(334.995.000)
Số dư đầu năm nay	175.222.845.365	930.860.044	128.162.657	16.161.066.967	192.442.935.033
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.366.077.477	4.366.077.477
Số dư cuối kỳ	175.222.845.365	930.860.044	128.162.657	20.527.144.444	196.809.012.510

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 4.662.121.013 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2023 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm nay là 3.162.121.013 VND), trích Quỹ thưởng cán bộ quản lý: 411.000.000 VND, chia cổ tức bằng tiền: 11.599.752.008 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

(**) Trong năm, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với số tiền là 2.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 8 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông đóng góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tiền tệ	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại	USD	153.729	107.233
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	504.814.246	504.814.246

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (kinh doanh hạt nhựa, LPG, cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà, vận chuyển...) trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam. Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025:

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.437.114.132	301.072.341.199	325.509.455.331
2. Giá vốn hàng bán	18.349.151.392	295.846.794.195	314.195.945.587
3. Chi phí bán hàng	720.362.757	590.494.356	1.310.857.113
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	624.041.028	5.716.776.515	6.340.817.543
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	1.247.747.926	1.247.747.926
6. Chi phí tài chính	-	6.792.907	6.792.907
7. Thu nhập khác	-	-	-
8. Chi phí khác	-	-	-
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.743.558.955	159.231.152	4.902.790.107

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024:

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.737.474.180	168.260.020.998	192.997.495.178
2. Giá vốn hàng bán	19.287.151.436	163.060.562.149	182.347.713.585
3. Chi phí bán hàng	759.641.714	488.765.690	1.248.407.404
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	744.045.832	4.101.981.006	4.846.026.838
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	1.147.789.787	1.147.789.787
6. Chi phí tài chính	-	3.465.000	3.465.000
7. Thu nhập khác	-	-	-
8. Chi phí khác	-	31.260.041	31.260.041
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.946.635.198	1.721.776.899	5.668.412.097

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hạt nhựa	216.065.368.280	139.752.044.799
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	24.437.114.132	24.737.474.180
Doanh thu bán Pallet	9.523.000.000	8.144.400.000
Doanh thu kinh doanh khí hóa lỏng (LPG)	55.169.383.229	-
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	7.671.410.834	9.150.946.500
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	6.277.381.516	5.721.619.990
Doanh thu dịch vụ khác	6.365.797.340	5.491.009.709
	325.509.455.331	192.997.495.178
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	91.901.442.385	39.682.106.853

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	214.252.152.895	137.883.572.382
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	18.349.151.392	19.287.151.436
Giá vốn bán Pallet	9.123.133.983	7.831.745.452
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng (LPG)	54.663.609.915	-
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	6.603.503.175	7.552.290.273
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	5.457.704.833	5.251.722.310
Giá vốn dịch vụ khác	5.746.689.394	4.541.231.732
	314.195.945.587	182.347.713.585

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.576.735.837	18.218.263.929
Chi phí nhân công	13.857.277.143	13.369.133.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.727.101.265	1.775.806.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.209.908.588	7.724.377.547
Chi phí khác bằng tiền	1.415.502.550	2.849.556.389
	43.786.525.383	43.937.138.261

20. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.241.798.779	1.147.789.787
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	5.949.147	-
	1.247.747.926	1.147.789.787

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	573.760.744	572.913.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.905.352	97.913.065
Chi phí khác bằng tiền	417.191.017	577.580.585
	<u>1.310.857.113</u>	<u>1.248.407.404</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	3.602.080.075	3.157.589.078
Chi phí vật liệu	247.700.814	240.942.450
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	57.716.665	53.088.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.187.989	239.062.455
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.737.041.180	502.542.658
Chi phí khác bằng tiền	444.090.820	649.801.957
	<u>6.340.817.543</u>	<u>4.846.026.838</u>

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	4.902.790.107	5.668.412.097
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>152.672.519</i>	<i>96.242.441</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.055.462.626	5.764.654.538
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>311.663.671</i>	<i>1.812.564.979</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	<i>4.743.798.955</i>	<i>3.952.089.559</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	536.712.630	757.721.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	-	(197.604.478)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	536.712.630	560.117.474
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	536.712.630	560.117.474

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín (9) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Công ty hết được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2025.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	91.901.442.385	39.682.106.853
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	47.476.754.941	39.600.288.672
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	54.545.454	54.545.454
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí	27.272.727	27.272.727
Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	30.000.000	-
Chi nhánh tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	44.312.869.263	-
Mua hàng	269.590.181.660	165.629.185.900
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	266.347.457.562	161.731.612.830
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	480.000.000	559.920.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	868.484.414	833.206.109
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	57.049.400	215.180.911
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	1.468.452.272	2.284.259.091
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	204.250.928	-
Công ty cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	158.610.372	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	5.876.712	5.006.959
Lãi tiền gửi		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	170.865.018	278.295.969

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	67.919.610	9.042.495.954
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	17.100.000.000	17.100.000.000
Phải thu khách hàng	63.445.478.142	26.431.414.194
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	46.457.646.367	26.411.414.194
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	20.000.000	20.000.000
Chi nhánh tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	16.967.831.775	-
Phải thu khác ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	27.970.411	451.326.028
Phải trả người bán	146.620.167.984	69.840.802.110
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.471.130.084	68.314.596.319
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	518.400.000	520.128.000
CN Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung tại Quảng Ngãi	630.637.900	301.220.700
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	-	704.857.091

Tổng thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1 Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Tuấn Đạt	16.500.000	-
Ông Phạm Tuấn Anh	-	16.500.000
Ông Lê Xuân Sơn	72.000.000	72.000.000
Ông Trần Xuân Thu	14.400.000	-
Bà Hà Thị Hoa	72.000.000	72.000.000
Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	43.200.000	43.200.000
Bà Phạm Thanh Thảo	38.400.000	38.400.000
Ông Phan Bá Công	7.680.000	7.680.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Ông Phan Quốc Toàn	84.000.000	-
Ông Trần Xuân Thu	-	84.000.000
Ông Huỳnh Việt Cường	72.000.000	72.000.000
Ông Huỳnh Trịnh Văn	72.000.000	72.000.000
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Tấn Phát	60.000.000	60.000.000



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Phan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 18 tháng 4 năm 2025